PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

NIKEN SULFATE	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 10101-97-0 Số UN: 3077 Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Niken sunfat hexahydrat	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Niken sunfat	
Tên khác (không là tên khoa học):	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **Cty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn** 30/17 HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM Điện thoại: 028-6683.4499
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: dùng trong ngành công nghiệp thực phẩm, thuộc da,…	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Niken Sulfate	10101-97-0	NiSO4	100%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA…)

HMIS (Hoa Kỳ):

Nguy hiểm về sức khỏe: 2

Nguy hiểm hỏa hoạn: 0

Độ phản ứng: 0

Bảo vệ cá nhân: E

Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia (Hoa Kỳ):

Sức khỏe: 2

Tính dễ cháy: 0

Độ phản ứng: 0

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc;

- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh;

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (chất kích thích), tiếp xúc với mắt (chất kích thích), khi nuốt phải, hít phải. Viêm mắt được đặc trưng bởi đỏ, tưới nước và ngứa. Viêm da được đặc trưng bởi ngứa, đóng vảy, đỏ, hoặc thỉnh thoảng phồng rộp.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Kiểm tra và loại bỏ bất kỳ kính áp tròng. Ngay lập tức rửa mắt với nước chảy trong ít nhất 15 phút, giữ mí mắt mở. Nước lạnh có thể được sử dụng. Không sử dụng thuốc mỡ mắt. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay với nhiều nước. Nhẹ nhàng và rửa kỹ vùng da bị nhiễm bẩn khi chạy nước và xà phòng không mài mòn. Đặc biệt cẩn thận để làm sạch nếp gấp, kẽ hở, nếp gấp và háng. Nước lạnh có thể được sử dụng. Che phủ bề mặt da mẫn ngứa với chất làm mềm da. Nếu kích thích vẫn còn, tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Cho phép nạn nhân nghỉ ngơi ở nơi thoáng khí. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Không gây ói mửa. Kiểm tra môi và miệng để xác định xem các mô có bị tổn thương hay không, một dấu hiệu có thể cho thấy các vật liệu độc hại đã được ăn vào; sự vắng mặt của các dấu hiệu như vậy, tuy nhiên, không phải là kết luận. Nới lỏng quần áo chật như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng. Nếu nạn nhân không thở, hãy thực hiện hồi sức bằng miệng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…): không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không áp dụng

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …): không có sẵn

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các công cụ thích hợp để đặt chất rắn bị đổ vào thùng xử lý chất thải thuận tiện. Hoàn tất việc làm sạch bằng cách phết nước lên bề mặt bị ô nhiễm và xử lý theo yêu cầu của chính quyền địa phương và khu vực.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng xẻng để đưa vật liệu vào thùng xử lý chất thải thuận tiện. Hoàn tất việc làm sạch bằng cách phết nước lên bề mặt bị ô nhiễm và cho phép sơ tán qua hệ thống vệ sinh. Hãy cẩn thận rằng sản phẩm không có mặt tại mức độ tập trung trên TLV. Kiểm tra TLV trên MSDS và với chính quyền địa phương.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…)

Giữ kín. Không được ăn. Đừng hít bụi. Trong trường hợp không đủ thông gió, mặc thiết bị hô hấp phù hợp Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay lập tức và cho thấy hộp đựng hoặc nhãn hiệu. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)

Vật liệu gây ung thư, gây quái thai hoặc gây đột biến nên được lưu trữ trong tủ hoặc phòng bảo quản an toàn có khóa riêng biệt.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc …)

Sử dụng thùng chứa quy trình, thông gió khí thải cục bộ hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức độ không khí dưới mức khuyến nghị giới hạn phơi nhiễm. Nếu hoạt động của người dùng tạo ra bụi, khói hoặc sương mù, hãy sử dụng thông gió để tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Kính bảo hộ, áo khoác phòng thí nghiệm. Mặt nạ chống bụi. Hãy chắc chắn sử dụng mặt nạ được phê duyệt / chứng nhận hoặc tương đương. Găng tay.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Kính bảo hộ, quần áo bảo hộ nguyên bộ. Mặt nạ chống bụi. Giày ống. Găng tay. Nên sử dụng thiết bị thở khép kín để tránh hít phải sản phẩm. Quần áo bảo hộ được đề xuất có thể không đủ; tham khảo ý kiến chuyên gia trước khi xử lý.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất rắn	Điểm sôi (^{0}C): không có sẵn
Màu sắc: xanh ngọc lục bảo	Điểm nóng chảy (^{0}C): không có sẵn
Mùi đặc trưng: không mùi (có mùi axit nhẹ nếu bị ẩm)	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có sẵn
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): không có sẵn
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có sẵn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ hòa tan trong nước: tan trong nước nóng và lạnh	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ PH: 3,4	Tỷ lệ hóa hơi: không có sẵn
Khối lượng riêng (kg/m^3)	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…): Sản phẩm ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: không có sẵn

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): không có sẵn

- Ở nhiệt độ cao có thể giải phóng khí độc có chứa lưu huỳnh

- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Niken Sulfate	LD50	364mg/kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …)

Phân loại A1 (Được xác nhận cho con người.) Bởi ACGIH, 1 (Đã được chứng minh cho con người.) Bởi IARC, + (CUNG CẤP) bởi OSHA. Phân loại 2 (Dự đoán hợp lý.) Bởi NTP.

2. Các ảnh hưởng độc khác

Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (gây kích ứng), nuốt phải, hít phải.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Niken Sulfate	Không có sẵn		

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: không có sẵn

- Chỉ số BOD và COD: không có sẵn

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Có thể các sản phẩm xuống cấp ngắn hạn nguy hiểm không có khả năng. Tuy nhiên, các sản phẩm suy thoái dài hạn có thể phát sinh.

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Các sản phẩm thoái hóa có độc tính cao hơn.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP	3077		III			

quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu:

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 12-12-2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.